

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019  
đến ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 07 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch	
Ông Dương Hồng Đệ	Thành viên	
Ông Hoàng Thế Bảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Võ Nhật Trân	Thành viên	
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hoàng Thế Bảo	Giám đốc
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phan Kim Phượng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

lịch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Hoàng Thế Bảo**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Số: 150819.004/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty") được lập ngày 15/08/2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Cơ sở kết luận ngoại trừ*

Chi phí của hoạt động gắn đồng nước có thu tiền đã hoàn thành trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền lần lượt là 6.778.988.029 VND và 1.121.103.801 VND đang được ghi nhận là "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" (Thuyết minh 6), và doanh thu tương ứng đã thu của các hộ dân là 8.541.488.362 VND và 1.780.692.757 VND được ghi nhận là "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 14) trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ.

Do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên:

- ▶ Các chỉ tiêu "Hàng tồn kho" mã số 141, "Phải trả ngắn hạn khác" mã số 319, và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" mã số 421 không được phản ánh phù hợp trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2019 và 30/06/2019; và
- ▶ Doanh thu và giá vốn hoạt động gắn đồng hồ nước có thu tiền của khách hàng kỳ kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty đang được phản ánh không đầy đủ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 15 trong đó mô tả Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quý đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần. Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa. Tuy nhiên, báo cáo tài chính kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019 chưa được điều chỉnh theo kết quả của Biên bản làm việc của Ban chỉ đạo do Công ty chưa nhận được kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Thuyết minh 7 và Thuyết minh 16 về diện tích đất sử dụng tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp làm văn phòng hoạt động của Công ty. Đây là đất do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") sử dụng, quản lý nhưng Tổng Công ty và Công ty hiện chưa có văn bản thống nhất về diện tích đất Công ty đang sử dụng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>150.154.421.395</b>	<b>159.109.179.255</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>31.409.939.868</b>	<b>53.183.887.433</b>
111	1. Tiền		26.409.939.868	48.183.887.433
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>86.636.694.297</b>	<b>88.966.878.590</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	86.226.019.119	87.065.233.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		204.050.319	89.428.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	206.624.859	1.812.217.393
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>31.300.769.599</b>	<b>16.900.113.232</b>
141	1. Hàng tồn kho	6	31.300.769.599	16.900.113.232
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>807.017.631</b>	<b>58.300.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	27.500.000	58.300.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	779.517.631	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.488.493.163</b>	<b>8.771.487.838</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>5.820.671.217</b>	<b>5.435.843.946</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.615.987.691	5.210.404.466
222	- Nguyên giá		25.198.335.089	23.673.721.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.582.347.398)	(18.463.317.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	204.683.526	225.439.480
228	- Nguyên giá		3.312.669.818	3.210.069.818
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.107.986.292)	(2.984.630.338)
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.667.821.946</b>	<b>3.335.643.892</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	1.667.821.946	3.335.643.892
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>157.642.914.558</b>	<b>167.880.667.093</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>97.479.063.066</b>	<b>104.438.007.041</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>97.479.063.066</b>	<b>104.438.007.041</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	55.038.982.410	67.743.068.245
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	650.148.248	1.871.659.828
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.405.277.272	3.184.577.583
314	4. Phải trả người lao động		24.932.805.459	20.859.476.984
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		94.239.556	356.658.201
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	14.315.347.200	9.649.309.079
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12	1.042.262.921	773.257.121
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>60.163.851.492</b>	<b>63.442.660.052</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>60.163.851.492</b>	<b>63.442.660.052</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		261.091.481	261.091.481
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.896.784.416	4.918.607.031
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390	570.615.390
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.435.360.205	7.692.346.150
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		614.168.765	1.254.007.743
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		2.821.191.440	6.438.338.407
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>157.642.914.558</b>	<b>167.880.667.093</b>



Hoàng Thế Bảo  
Giám đốc

Trần Đức Hùng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019 VND	đến 30/06/2018 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	17	73.883.553.167	66.036.785.847
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	386.303.748	88.777.211
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17	73.497.249.419	65.948.008.636
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	18	63.728.580.632	57.918.211.944
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		9.768.668.787	8.029.796.692
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	157.865.888	95.209.012
22	7. Chi phí tài chính		13.619.037	10.442.659
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	6.345.008.816	5.750.902.048
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.567.906.822	2.363.660.997
31	11. Thu nhập khác	21	15.454.545	38.181.809
32	12. Chi phí khác	22	56.872.067	2.747.290
40	13. Lợi nhuận khác		(41.417.522)	35.434.519
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.526.489.300	2.399.095.516
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	705.297.860	479.819.104
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>2.821.191.440</b>	<b>1.919.276.412</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	564	384



Hoàng Thế Bảo  
Giám đốc

Trần Đức Hùng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.526.489.300</b>	<b>2.399.095.516</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.242.386.182	1.314.240.640
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(157.865.888)	(95.209.012)
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>4.611.009.594</b>	<b>3.618.127.144</b>
09	Giảm các khoản phải thu		1.411.010.731	57.303.058.665
10	(Tăng) hàng tồn kho		(14.400.656.367)	(24.022.330.257)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(9.553.783.314)	(35.258.746.898)
12	Giảm chi phí trả trước		1.698.621.946	704.300.000
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.758.981.952)	(752.227.735)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(903.204.200)	(674.849.839)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18.895.983.562)</b>	<b>922.331.080</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.627.213.453)	(1.751.391.102)
27	Tiền thu lãi cho vay		149.249.450	151.153.456
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.477.964.003)</b>	<b>(1.600.237.646)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.400.000.000)	(2.947.503.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.400.000.000)</b>	<b>(2.947.503.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(21.773.947.565)</b>	<b>(3.625.409.566)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	53.183.887.433	24.434.852.696
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>31.409.939.868</b>	<b>20.809.443.130</b>



Hoàng Thế Bảo  
Giám đốc

Trần Đức Hùng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 07 năm 2019.

**Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan tới ngành nước. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ là cung cấp các dịch vụ sau cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, gồm:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- ▶ Thi công xây dựng công trình cấp nước; và
- ▶ Tái lập mặt bằng đối với đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

## 2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: phí kiểm toán, chi phí bảo hiểm nhân thọ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản điều chỉnh giảm khối lượng quyết toán dịch vụ thay gắn đồng hồ nước và giảm thất thoát nước.

Giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ dịch vụ cung cấp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã phát sinh các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.14 Thuế thu nhập hiện hành

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

## 2.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.17 Thông tin bộ phận**

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	16.903.140	17.407.610
Tiền gửi ngân hàng	26.393.036.728	48.166.479.823
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>31.409.939.868</b>	<b>53.183.887.433</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo lãi suất 5,5%/năm.

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	86.046.661.119	-	87.065.233.197	-
Chi nhánh tại TP.HCM - Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	179.358.000	-	-	-
	<b>86.226.019.119</b>	<b>-</b>	<b>87.065.233.197</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Thuyết minh 28)	<b>86.046.661.119</b>	<b>-</b>	<b>87.065.233.197</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	-	-	468.750.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	56.506.849	-	47.890.411	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	852.079	-	12.552.050	-
Tạm ứng	36.683.000	-	16.000.000	-
Phải thu khác	112.582.931	-	1.267.024.932	-
<i>Tạm ứng khen thưởng chi trước</i>	70.209.951	-	997.999.951	-
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	-	-	203.038.935	-
<i>Khác</i>	42.372.980	-	65.986.046	-
	<b>206.624.859</b>	<b>-</b>	<b>1.812.217.393</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 28)	<b>42.372.980</b>	<b>-</b>	<b>253.038.745</b>	<b>-</b>



## 6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	6.990.929.601	-	10.121.125.203	-
- Đồng hồ nước	2.354.407.019	-	4.769.162.537	-
- Hộp bảo vệ ĐHN	516.122.724	-	651.600.860	-
- Van cóc, van góc, đai	2.500.188.636	-	2.852.704.676	-
- Ống nhựa PVC	105.045.279	-	204.787.299	-
- Khác	1.515.165.943	-	1.642.869.831	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	24.309.839.998	-	6.778.988.029	-
- Chi phí gắn đồng hồ nước (*)	7.900.091.830	-	6.778.988.029	-
- Khác (**)	16.409.748.168	-	-	-
	<b>31.300.769.599</b>	<b>-</b>	<b>16.900.113.232</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí gắn đồng hồ nước có thu tiền các hộ dân của Công ty trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019. Tiền thu của các hộ dân được trình bày là một khoản Phải trả khác (Thuyết minh 14).

(\*\*) Chi phí gắn mới, thay hư đồng hồ nước và sửa bể, chống thất thoát nước thực hiện cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV đã hoàn thành đang chờ được quyết toán.

## 7. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.500.000</b>	<b>58.300.000</b>
Bảo hiểm nhân thọ	-	28.800.000
Khác	27.500.000	29.500.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.667.821.946</b>	<b>3.335.643.892</b>
Sửa chữa văn phòng công ty (*)	1.667.821.946	3.335.643.892

(\*) Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp, đã phân bổ trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 tương ứng là: 5.497.519.913 VND và 1.667.821.946 VND.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	1.560.216.775	3.501.208.634	7.641.043.640	10.619.819.348	351.433.239	23.673.721.636
Mua trong kỳ	-	-	1.400.913.453	123.700.000	-	1.524.613.453
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.560.216.775</b>	<b>3.501.208.634</b>	<b>9.041.957.093</b>	<b>10.743.519.348</b>	<b>351.433.239</b>	<b>25.198.335.089</b>
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	1.415.661.085	2.977.822.616	6.825.734.453	7.022.054.926	222.044.090	18.463.317.170
Khấu hao trong kỳ	14.922.000	101.744.121	249.769.484	714.915.469	37.679.154	1.119.030.228
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.430.583.085</b>	<b>3.079.566.737</b>	<b>7.075.503.937</b>	<b>7.736.970.395</b>	<b>259.723.244</b>	<b>19.582.347.398</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	144.555.690	523.386.018	815.309.187	3.597.764.422	129.389.149	5.210.404.466
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>129.633.690</b>	<b>421.641.897</b>	<b>1.966.453.156</b>	<b>3.006.548.953</b>	<b>91.709.995</b>	<b>5.615.987.691</b>

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.192.128.990 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 30/06/2019 lần lượt là 3.312.669.818 VND và 3.107.986.292 VND. Chi phí khấu hao từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của tài sản cố định vô hình là 123.355.954 VND.

▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.768.488.000 VND.



**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Đan Việt	6.432.046.002	6.432.046.002	9.485.858.347	9.485.858.347
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	6.283.910.275	6.283.910.275	7.710.800.214	7.710.800.214
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	12.561.495.214	12.561.495.214	6.530.259.014	6.530.259.014
Công ty TNHH Thiết kế xây dựng và Tư Vấn Nhật Minh	2.620.191.457	2.620.191.457	3.759.212.604	3.759.212.604
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây Dựng NTK	5.837.700.000	5.837.700.000	2.992.000.000	2.992.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nam Khang	1.133.935.154	1.133.935.154	2.721.669.050	2.721.669.050
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	3.261.940.000	3.261.940.000	3.137.640.000	3.137.640.000
Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	2.853.164.050	2.853.164.050	1.848.528.110	1.848.528.110
Công ty Cổ phần Đại Việt Trí Tuệ - Chi nhánh phía Nam	1.965.975.000	1.965.975.000	1.757.800.000	1.757.800.000
Công ty Cổ phần Sameco	1.562.341.000	1.562.341.000	1.562.341.000	1.562.341.000
Công ty Cổ phần Thành viên Đầu tư Xây dựng Thương mại Minh Chương	336.379.014	336.379.014	978.764.587	978.764.587
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Cấp nước	597.448.390	597.448.390	672.001.990	672.001.990
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	611.283.750	611.283.750	-	-
Khác	8.981.173.104	8.981.173.104	24.586.193.329	24.586.193.329
	<b>55.038.982.410</b>	<b>55.038.982.410</b>	<b>67.743.068.245</b>	<b>67.743.068.245</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	<b>15.823.435.214</b>	<b>15.823.435.214</b>	<b>9.667.899.014</b>	<b>9.667.899.014</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019		Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		30/06/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.560.824.072	6.849.516.715	5.306.546.201	-	1.017.853.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	274.166.461	1.758.981.952	705.297.860	779.517.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	219.486.276	1.041.231.909	1.209.169.347	-	387.423.714
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	130.100.774	130.100.774	-	-	-
	-	<b>3.184.577.583</b>	<b>9.782.831.350</b>	<b>7.224.013.408</b>	<b>779.517.631</b>	<b>1.405.277.272</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Số dư tại 01/01/2018		Số dư tại 30/06/2018		Số dư tại 01/01/2019		Số dư tại 30/06/2019	
	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Trích lập quỹ kỳ trước	291.853.639	178.697.339	291.853.639	178.697.339	291.853.639	178.697.339	200.000.000	783.707.278
Tặng khác	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	5.000.000
Sử dụng quỹ	(291.853.639)	(82.996.200)	(291.853.639)	(82.996.200)	(291.853.639)	(82.996.200)	(300.000.000)	(674.849.839)
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>5.000.000</b>	<b>387.554.778</b>	<b>5.000.000</b>	<b>387.554.778</b>	<b>590.389.343</b>	<b>590.389.343</b>	<b>982.944.121</b>	
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	-	<b>358.867.778</b>	-	<b>358.867.778</b>	<b>414.389.343</b>	<b>414.389.343</b>	<b>773.257.121</b>	
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	1.500.000.000	300.000.000	1.500.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	2.100.000.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	(1.500.000.000)	(30.994.200)	(1.500.000.000)	(30.994.200)	(300.000.000)	(300.000.000)	(300.000.000)	(1.830.994.200)
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	-	<b>627.873.578</b>	-	<b>627.873.578</b>	<b>414.389.343</b>	<b>414.389.343</b>	<b>1.042.262.921</b>	

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Chi tiết theo số dư lớn</b>		
BQL xây dựng nông thôn mới xã Bà Điểm về bồi thường di dời công trình hạ tầng cấp nước	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	506.148.248	506.148.248
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	-	99.267.000
Khách hàng dịch vụ khác (ống cái, nâng dời ĐHN, đóng mở nước...)	44.000.000	1.166.244.580
	<b><u>650.148.248</u></b>	<b><u>1.871.659.828</u></b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Chi tiết theo số dư lớn</b>		
Thù lao cho cán bộ không chuyên trách	34.000.000	193.000.000
Kinh phí công đoàn	130.962.300	125.207.600
Phải trả cổ tức	2.600.000.000	-
Tiền thu hoạt động gắn đồng hồ nước có thu tiền (Thuyết minh 6*)	10.322.181.119	8.541.488.362
Tiền bảo hành công trình	597.703.625	314.320.193
Bảo lãnh thực hiện công trình	44.346.030	252.708.030
Khác	586.154.126	222.584.894
	<b><u>14.315.347.200</u></b>	<b><u>9.649.309.079</u></b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	<b>2.930.029.143</b>	<b>15.286.623</b>

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>261.091.481</b>	<b>4.918.607.031</b>	<b>570.615.390</b>	<b>3.783.707.278</b>	<b>59.534.021.180</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	1.919.276.412	1.919.276.412
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.783.707.278)	(3.783.707.278)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>261.091.481</b>	<b>4.918.607.031</b>	<b>570.615.390</b>	<b>1.919.276.412</b>	<b>57.669.590.314</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019 (*)</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>261.091.481</b>	<b>4.918.607.031</b>	<b>570.615.390</b>	<b>7.692.346.150</b>	<b>63.442.660.052</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	2.821.191.440	2.821.191.440
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	978.177.385	-	(7.078.177.385)	(6.100.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>261.091.481</b>	<b>5.896.784.416</b>	<b>570.615.390</b>	<b>3.435.360.205</b>	<b>60.163.851.492</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 – đã được công bố thông tin trên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	6.100.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	24,59	1.500.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	4,92	300.000.000
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	4,92	300.000.000
- Chi trả cổ tức	65,57	4.000.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)

(\*) Tại ngày 01/02/2015, Công ty đã kết chuyển, ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa ("CPH"). Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa, và Nghị quyết 01 ngày 17/1/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn năm 2013 đến tháng 1/2015. Theo đó, nếu được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo kết quả điều chỉnh này, số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty sẽ thay đổi như sau:

Mã số	Tài sản	Số tiền VND	Mã số	Nợ phải trả	Số tiền VND
131	Phải thu ngắn hạn khác	93.055.656	313	Thuế và các khoản phải nộp	889.914.360
			322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.397.416.527
			319	Phải trả ngắn hạn khác	2.213.149.221
			411	Vốn góp của Chủ sở hữu (**)	(6.215.994.338)
			412	Thặng dư vốn cổ phần	(261.091.481)
			418	Quỹ đầu tư phát triển	(2.359.723.243)
			420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(570.615.390)
		<b>93.055.656</b>			<b>93.055.656</b>

(\*\*) Sau điều chỉnh, phần vốn đầu tư của chủ sở hữu thiếu sẽ được Tổng Công ty bù đắp từ số tiền thu từ bán cổ phần.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	32.500.000.000	65,00%	32.500.000.000	65,00%
Ông Nguyễn Thanh Phong	7.925.000.000	15,85%	7.925.000.000	15,85%
Ông Hồ Lê Minh	7.267.100.000	14,53%	7.267.100.000	14,53%
Các cổ đông khác	2.307.900.000	4,62%	2.307.900.000	4,62%
	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	4.000.000.000	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.000.000.000	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.400.000.000	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.400.000.000	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	2.600.000.000	-

d) **Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang sử dụng diện tích đất tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp làm văn phòng hoạt động. Đây là diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa có văn bản thống nhất về việc cho phép Công ty sử dụng diện tích đất này.

Công ty cũng đang sử dụng một số diện tích đất là các giếng nước và nhà kho (Giếng nước số 1 tại số 277 đường Phan Huy Ích, Phường 14, quận Gò Vấp, Giếng nước số 2 tại số 873A Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp và Giếng nước số 3 tại đường Đỗ Thúc Tịnh, Phường 12, quận Gò Vấp). Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất trả tiền năm 2018 và 2019 đối với các diện tích đất này.

**17. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Dịch vụ phân phối nước sạch	69.295.694.839	58.656.849.379
Doanh thu tư vấn quản lý dự án (PMC)	242.746.373	1.481.455.369
Doanh thu thay ống cái, đóng mở nước, gắn đồng hồ nước (*)	4.345.111.955	5.898.481.099
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Điều chỉnh doanh thu dịch vụ gắn mới và thay thế ĐHN năm trước	(386.303.748)	(88.777.211)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>73.497.249.419</b>	<b>65.948.008.636</b>
<b>Trong đó: Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh 28)</b>	<b>69.538.441.212</b>	<b>60.138.304.748</b>

(\*) Doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 gồm doanh thu gắn đồng hồ nước có thu tiền của khách hàng với số tiền ước tính là 3.994.547.332 VND. Số này đã được Công ty điều chỉnh giảm trong báo cáo kết quả kinh doanh cả năm 2018 (nhưng vẫn để lại số liệu của 6 tháng đầu năm 2018)



**18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Dịch vụ phân phối nước sạch	60.954.121.597	55.366.092.394
Giá vốn khác (PMC, di dời công trình, thay ống cái, đóng mở nước...) (*)	2.774.459.035	2.552.119.550
	<b>63.728.580.632</b>	<b>57.918.211.944</b>

(\*) Giá vốn khác 6 tháng đầu năm 2018 bao gồm giá vốn hoạt động gắn đồng hồ nước có thu tiền với số tiền ước tính là 1.687.881.532 VND - đã được Công ty điều chỉnh giảm trong kết quả kinh doanh cả năm 2018.

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	157.865.888	95.209.012
	<b>157.865.888</b>	<b>95.209.012</b>

**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.419.642.771	4.976.135.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	427.771.380	224.650.091
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí tiếp khách	158.710.592	145.399.428
Chi phí đào tạo	31.050.000	18.920.000
Chi phí hội họp	32.500.000	13.700.000
Chi phí điện thoại	5.592.555	3.742.936
Kinh phí Đăng	143.887.031	134.040.665
Chi phí bằng tiền khác	122.854.487	231.313.408
	<b>6.345.008.816</b>	<b>5.750.902.048</b>

**21. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán hồ sơ mời thầu	-	27.272.720
Thu kiểm định đồng hồ nước	15.454.545	10.909.089
	<b>15.454.545</b>	<b>38.181.809</b>

**22. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí mở thầu	-	300.000
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	2.440.000	2.440.000
Chi phí khác	54.432.067	7.290
	<b>56.872.067</b>	<b>2.747.290</b>

**23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.526.489.300	2.399.095.516
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.526.489.300	2.399.095.516
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>705.297.860</b>	<b>479.819.104</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	274.166.461	(571.621.883)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.758.981.952	752.227.735
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(779.517.631)</b>	<b>(844.030.514)</b>

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.821.191.440	1.919.276.412
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.821.191.440	1.919.276.412
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>564</b>	<b>384</b>

**25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.749.585.575	35.818.041.787
Chi phí nhân công	56.932.593.254	52.729.850.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.242.386.182	1.314.240.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	10.736.748.473	9.949.658.526
	<b>87.661.313.484</b>	<b>99.811.791.577</b>

## 26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.409.939.868	-	53.183.887.433	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.432.643.978	-	88.877.450.590	-
	<b>117.842.583.846</b>	<b>-</b>	<b>142.061.338.023</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
			30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán, phải trả khác			69.354.329.610	77.392.377.324
Chi phí phải trả			94.239.556	356.658.201
			<b>69.448.569.166</b>	<b>77.749.035.525</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>30/06/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.409.939.868	-	31.409.939.868
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.432.643.978	-	86.432.643.978
	<b>117.842.583.846</b>	<b>-</b>	<b>117.842.583.846</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.183.887.433	-	53.183.887.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.877.450.590	-	88.877.450.590
	<b>142.061.338.023</b>	<b>-</b>	<b>142.061.338.023</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2019</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	69.354.329.610	-	69.354.329.610
Chi phí phải trả	94.239.556	-	94.239.556
	<b>69.448.569.166</b>	<b>-</b>	<b>69.448.569.166</b>
<b>01/01/2019</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	77.392.377.324	-	77.392.377.324
Chi phí phải trả	356.658.201	-	356.658.201
	<b>77.749.035.525</b>	<b>-</b>	<b>77.749.035.525</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng công ty	Cung cấp dịch vụ	69.538.441.212	60.138.304.748
Cấp nước Sài Gòn	+ <i>Phân phối nước sạch</i>	69.295.694.839	58.656.849.379
TNHH MTV	+ <i>Tư vấn quản lý dự án</i>	242.746.373	1.481.455.369
	Mua vật tư ngành nước	5.482.942.000	513.547.000
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Mua vật tư ngành nước	113.000.000	1.832.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Khoản mục		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tổng công ty	Phải thu ngắn hạn khách hàng	86.046.661.119	87.065.233.197
Cấp nước Sài Gòn	+ Thay, gắn đồng hồ nước	49.729.205.324	50.131.784.737
TNHH MTV	+ Phân phối nước sạch	6.435.755.398	5.334.441.082
	+ Giảm thoát nước	29.031.353.023	29.053.707.735
	+ Quản lý công trình	850.347.374	2.545.299.643
	Phải trả người bán ngắn hạn	12.561.495.214	6.530.259.014
	Phải thu ngắn hạn khác	42.372.980	253.038.745
	Phải trả ngắn hạn khác	2.930.029.143	15.286.623
	+ Cổ tức phải trả	2.600.000.000	-
	+ Mượn vật tư	63.081.596	-
	+ Tiền nước thu hộ	266.947.547	15.286.623
Công ty TNHH	Phải trả người bán ngắn hạn	3.261.940.000	3.137.640.000
Thương Mại N.T.P			

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.520.058.862	927.079.134
Trong đó thu nhập của Giám đốc	468.704.057	325.024.544
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	729.554.711	669.911.360
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	132.000.000	156.000.000
	<b>2.381.613.573</b>	<b>1.753.590.494</b>

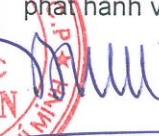
## 29. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Các số liệu này chưa được điều chỉnh theo bút toán điều chỉnh giảm doanh thu, giá vốn của hoạt động gắn đồng hồ nước có thu tiền của Công ty được lập tại thời điểm 31/12/2018 (Chi tiết tại Thuyết minh 17, 18).


## 30. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 08 năm 2019.



  
Hoàng Thế Bảo  
Giám đốc

  
Trần Đức Hùng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Tường  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019